

Số: /TTKHCN-KLDT
V/v chứng nhận chuẩn đo lường

Đồng Nai, ngày tháng 10 năm 2025

ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN CHUẨN ĐO LƯỜNG ĐỂ KIỂM ĐỊNH
PHƯƠNG TIỆN ĐO NHÓM 2

Kính gửi: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai

1. Tổ chức đề nghị: Trung tâm Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai
- Địa chỉ trụ sở chính: 1597 Phạm Văn Thuận, P. Trảng Biên, T. Đồng Nai
- Điện thoại: 0251.8820085; Fax: 0251.3817350; Email: tkcdongnai@gmail.com
2. Đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai chứng nhận các chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 sau đây:

TT	Tên chuẩn đo lường	Số sản xuất, năm sản xuất, hãng sản xuất, nước sản xuất	Kiểu, ký hiệu, đặc trưng kỹ thuật đo lường chính	Ghi chú
1	Bộ quả cân chuẩn	- Số: G1316140 - Hãng SX: Kern - Nước SX: Đức	- Kiểu: Không hóc điều chỉnh - Khối lượng danh định: 1 g: 1 quả; 2 g: 2 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 1 quả; 20 g: 2 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 1 quả; 200 g: 2 quả; 500 g: 1 quả; 1 mg: 1 quả; 2 mg: 2 quả; 5 mg: 1 quả; 10 mg: 1 quả; 20 mg: 2 quả; 50 mg: 1 quả; 100 mg: 1 quả; 200 mg: 2 quả; 500 mg: 1 quả - Cấp chính xác: E ₂	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân phân tích - Phạm vi đo: đến 1 kg - Cấp chính xác: 1 b) Cân kỹ thuật - Phạm vi đo: đến 20 kg - Cấp chính xác: 2 c) Quả cân - Phạm vi đo: đến 500 g - Cấp chính xác: F1 d) Quả cân - Phạm vi đo: đến 20 kg - Cấp chính xác: F2
2	Bộ quả cân chuẩn	- Số:4000021979 - Nước sx: Mỹ	- Kiểu: 1-2-2-5 (không có hóc điều chỉnh) - KLDD: 1 mg ÷ 1 kg - Số lượng: 25 quả - Cấp chính xác: E2	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân phân tích - Phạm vi đo: đến 1 kg - Cấp chính xác: 1 b) Cân kỹ thuật - Phạm vi đo: đến 20 kg - Cấp chính xác: F2
3	Bộ quả cân chuẩn	- Số: G1316130 - Hãng SX: Kern - Nước SX: Đức	- Kiểu: không hóc điều chỉnh - Khối lượng: 1 g: 1 quả; 2 g: 2 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 1 quả; 20 g: 2 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 1 quả; 200 g: 2 quả; 500 g: 1 quả; 1 mg: 1 quả; 2 mg: 2 quả; 5 mg: 1 quả; 10 mg: 1 quả; 20 mg: 2 quả; 50 mg:	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân phân tích - Phạm vi đo: đến 1 kg - Cấp chính xác: 1 b) Cân kỹ thuật - Phạm vi đo: đến 20 kg - Cấp chính xác: F2

			1 quả; 100 mg: 1 quả; 200 mg: 2 quả; 500 mg: 1 quả - Cấp chính xác: F ₁	20 kg - Cấp chính xác: 2 c) Quả cân - Phạm vi đo: đến 500 g - Cấp chính xác: F ₁ d) Quả cân - Phạm vi đo: đến 20 kg - Cấp chính xác: F ₂
4	Bộ quả cân chuẩn	- Số: G1316131 đến G1316135 - Hãng SX: Kern - Nước SX: Đức	- Kiểu: không hốc điều chỉnh - Khối lượng: 1 kg: 1 quả; 2 kg: 2 quả; 5 kg: 1 quả; 10 kg: 1 quả - Cấp chính xác: F ₁	
5	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 4000021975 - Nước sx: Mỹ	- Kiểu: 1-2-2-5 (không có hốc điều chỉnh) - KLDĐ: 1 mg ÷ 1 kg - Số lượng : 25 quả - Cấp chính xác: F ₁	
6	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 4000021976 - Nước sx: Mỹ	- Kiểu: 1-2-2-5 (không có hốc điều chỉnh) - KLDĐ: 1 g ÷ 10 kg - Số lượng: 17 quả - Cấp chính xác: F ₁	
7	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 70397 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: 1-2-2-5 (không có hốc điều chỉnh) - KLDĐ: 100 mg ÷ 1 kg - Số lượng : 18 quả - Cấp chính xác: F ₂ .	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân bàn: - Phạm vi đo: đến 10 t - Cấp chính xác: 3 b) Cân đĩa: - Phạm vi đo: đến 60 kg - Cấp chính xác: 3 c) Cân đồng hồ lò xo: - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp chính xác: 4 d) Cân treo dọc thép lá đề - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp chính xác: 4 e) Cân ô tô - Phạm vi đo: đến 150 t - Cấp chính xác: 3 f) Quả cân - Phạm vi đo: đến 500 kg - Cấp chính xác: M ₁
8	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 1 đến 25 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: có hốc điều chỉnh - Khối lượng: 20 kg - Số lượng: 25 quả - Cấp chính xác: F ₂	
9	Bộ quả cân chuẩn	- Số: G1325321 - Nơi sx: Kern & Sohn GmbH - Nước SX: Đức	- Kiểu: 1-2-2-5 (Có hốc điều chỉnh) - KLDĐ: 1 g ÷ 5 kg - Số lượng : 16 quả - Cấp chính xác: M ₁ .	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân bàn: - Phạm vi đo: đến
10	Bộ quả cân chuẩn	- Số: C07B4-CK	- Kiểu: không hốc điều chỉnh	- Phạm vi đo: đến

		- Nước SX: Việt Nam	chỉnh - Khối lượng: 1 g: 1 quả; 2 g: 2 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 1 quả; 20 g: 2 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 1 quả; 200 g: 2 quả; 500 g: 1 quả, 1000 g: 1 quả - Cấp chính xác: M ₁	10 t - Cấp chính xác: 3 b) Cân đĩa: - Phạm vi đo: đến 60 kg - Cấp chính xác: 3 c) Cân đồng hồ lò xo:
11	Bộ quả cân chuẩn	- Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: có hốc điều chỉnh - Khối lượng: 1 kg: 30 quả; 2 kg: 20 quả; 5 kg: 5 quả; 10 kg: 12 quả; 20 kg: 100 quả; 500 kg: 60 quả - Cấp chính xác: M ₁	- Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp chính xác: 4 d) Cân treo dọc thép lá đề - Phạm vi đo: đến 200 kg
12	Quả cân chuẩn	- Số: BP01 ÷ BP36 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Có hốc điều chỉnh - KLDD: 100 g: 10 quả; 200 g: 10 quả; 500 g: 09 quả; 01 kg: 07 quả; 02 kg: 9 quả; 05 kg: 14 quả; 20 kg: 25 quả; - Cấp chính xác: M1.	- Cấp chính xác: 4 e) Cân ô tô - Phạm vi đo: đến 150 t - Cấp chính xác: 3 f) Cân treo móc cầu - Phạm vi đo: đến 50 t
13	Quả cân chuẩn	- Số: BP37 ÷ BP45 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: (1 ÷ 2) kg - Số lượng: 09 quả - Cấp chính xác: M1	- Cấp chính xác: 3
14	Quả cân chuẩn	- Số: BP46 ÷ BP50 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 5 kg - Số lượng: 05 quả - Cấp chính xác: M1	
15	Quả cân chuẩn	- Số: BP51- BP75 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 20 kg - Số lượng: 25 quả - Cấp chính xác: M1	
16	Quả cân chuẩn	- Số: BP500045 đến BP500084 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: có hốc điều chỉnh - KLDD: 500 kg: 40 quả; - Cấp chính xác: M1	
17	Áp kế chuẩn kiểu lò xo	- Số: 8-53903 - Năm SX: 2007 - Hãng SX: LR Cal - Nước SX: Đức	- Kiểu: EN 837 - 1 - Phạm vi đo: (0 ÷ 25) bar - Cấp chính xác: 0,25	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa áp kế lò xo: - Phạm vi đo: (-1 ÷ 800) bar - Độ chính xác: đến 1%
18	Áp kế chuẩn kiểu lò xo	- Số: 8-53904 - Năm SX: 2007 - Hãng SX: LR Cal - Nước SX: Đức	- Kiểu: EN 837 - 1 - Phạm vi đo: (0 ÷ 60) bar - Cấp chính xác: 0,25	
19	Áp kế chuẩn kiểu lò xo	- Số: 8-53905 - Năm SX: 2007 - Hãng SX: LR Cal - Nước SX: Đức	- Kiểu: EN 837 - 1 - Phạm vi đo: (0 ÷ 600) bar - Cấp chính xác: 0,25	
20	Áp kế chuẩn kiểu lò xo	- Số: 8-53906 - Năm SX: 2007 - Hãng SX: LR Cal	- Kiểu: EN 837 - 1 - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) bar	

		- Nước SX: Đức	- Cấp chính xác: 0,25	
21	Áp kế chuẩn kiểu hiện số	- Số: 1000254675 - Năm SX: 2013a - Hãng SX: LR - Nước SX: Đức	- Kiểu: LDM – 70 – E25 - Phạm vi đo: (-1 ÷ 0,6) bar - Cấp chính xác: 0,125	
22	Áp kế chuẩn kiểu hiện số	- Số: 1000254679 - Năm SX: 2013 - Hãng SX: LR - Nước SX: Đức	- Kiểu: LDM – 70 – E25 - Phạm vi đo: (0 ÷ 25) bar - Cấp chính xác: 0,125	
23	Áp kế chuẩn kiểu hiện số	- Số: 1000254680 - Năm SX: 2013 - Hãng SX: LR - Nước SX: Đức	- Kiểu: LDM – 70 – E25 - Phạm vi đo: (0 ÷ 60) bar - Cấp chính xác: 0,125	
24	Áp kế chuẩn kiểu hiện số	- Số: 1000254682 - Năm SX: 2013 - Hãng SX: LR - Nước SX: Đức	- Kiểu: LDM – 70 – E25 - Phạm vi đo: (0 ÷ 250) bar - Cấp chính xác: 0,125	
25	Áp kế chuẩn kiểu hiện số	- Số: 1000254684 - Năm SX: 2013 - Hãng SX: LR - Nước SX: Đức	- Kiểu: LDM – 70 – E25 - Phạm vi đo: (0 ÷ 400) bar - Cấp chính xác: 0,125	
26	Áp kế chuẩn kiểu hiện số	- Số: 1000254686 - Năm SX: 2013 - Hãng SX: LR - Nước SX: Đức	- Kiểu: LDM – 70 – E25 - Phạm vi đo: (0 ÷ 600) bar - Cấp chính xác: 0,125	
27	Áp kế chuẩn kiểu hiện số	- Số: 1039517 - Năm SX: 2008 - Hãng SX: Testo - Nước SX: Đức	- Kiểu: 525D0H3000 - Phạm vi đo: (0 ÷ 1 000) mbar - Độ chính xác: 0,05% FS	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa huyết áp kế lò xo và huyết áp kế thuỷ ngân: - Phạm vi đo: đến 300 mmHg - Sai số: đến ±3 mmHg
28	Bình định mức	-Số: V05.CN5.435.10 -Năm SX: 2013 -Hãng SX: -Nước SX: Đức	-Kiểu: Đồ vào -Dung tích: 250 ml -Độ chia: ±0,15 ml -Cấp chính xác: A	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa phương tiện đo dung tích thông dụng (ca đong, bình đong): - Phạm vi đo: đến 20 lít - Cấp chính xác: đến 0,5
29	Bình định mức	-Số: V05.CN5.436.10 -Năm SX: 2013 -Hãng SX: -Nước SX: Đức	-Kiểu: Đồ vào -Dung tích: 500 ml -Độ chia: ±0,25 ml -Cấp chính xác: A	
30	Bình định mức	-Số: V05.CN5.437.10 -Năm SX: 2013 -Hãng SX: -Nước SX: Đức	-Kiểu: Đồ vào -Dung tích: 1000 ml -Độ chia: ±0,4 ml -Cấp chính xác: A	
31	Bình chuẩn kim loại	- Số: 201 - Năm SX: 2013 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 2 L - Cấp chính xác: 0,1	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Phương tiện đo dung tích thông dụng (ca đong, bình đong):
32	Bình chuẩn kim loại	- Số: BC - 501 - Năm SX: 2013 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 5 L - Cấp chính xác: 0,1	
33	Bình chuẩn kim loại	- Số: BC - 1001 - Năm SX: 2013	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 10 L	

		- Nước SX: Việt Nam	- Cấp chính xác: 0,1	- Phạm vi đo: đến 20 lít - Cấp chính xác: đến 0,5 b) Cột đo xăng dầu: - Phạm vi đo: Q đến 120 L/min - Cấp chính xác: 0,5 c) Xi téc ô tô: - Phạm vi đo: đến 30 m ³ - Sai số: ±0,5 %
34	Bình chuẩn kim loại	- Số: BC - 2001 - Năm SX: 2013 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 20 L - Cấp chính xác: 0,1	
35	Bình chuẩn kim loại	- Số: BC - 5001 - Năm SX: 2013 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 50 L - Cấp chính xác: 0,1	
36	Bình chuẩn kim loại	- Số: BC - 10001 - Năm SX: 2013 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 100 L - Cấp chính xác: 0,1	
37	Bình chuẩn kim loại	- Số: BC - 20001 - Năm SX: 2013 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 200 L - Cấp chính xác: 0,1	
38	Bình chuẩn kim loại	- Số: BC - 100001 - Năm SX: 2013 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: chảy tràn - Dung tích: 1000 L - Cấp chính xác: 0,05	
39	Bình chuẩn kim loại	- Số: BC - 200001 - Năm SX: 2013 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: chảy tràn - Dung tích: 2000 L - Cấp chính xác: 0,05	
40	Bình chuẩn kim loại	- Số: BC - 500001 - Năm SX: 2013 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: chảy tràn - Dung tích: 5000 L - Cấp chính xác: 0,05	
41	Bình chuẩn thủy tinh	- Số: F603 - Hãng: ISOLAB - Năm sx: 2019 - Nước sx: Đức	- Dung tích: 1 L - Cấp chính xác: A - Độ không đảm bảo đo: 0,2	
42	Bình chuẩn kim loại	- Số: 225 - Hãng: TBM.,JSM - Năm sx: 2013 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 2 L - Cấp chính xác: 0,1	
43	Bình chuẩn kim loại	- Số: 525 - Hãng: TBM.,JSM - Năm sx: 2013 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 5 L - Cấp chính xác: 0,1	
44	Bình chuẩn kim loại	- Số: 1026 - Hãng: TBM.,JSM - Năm sx: 2013 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 10 L - Cấp chính xác: 0,1	
45	Bình chuẩn kim loại	- Số: 17218 - Hãng sản xuất: Isolab Industrial.,Ltd - Năm sản xuất: 2018 - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 10 L - Cấp chính xác: 0,1	
46	Bình chuẩn kim loại	- Số: 2025 - Hãng: TBM.,JSM - Năm sx: 2013 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 20 L - Cấp chính xác: 0,1	
47	Bình chuẩn kim loại	- Số: 5025 - Hãng: TBM.,JSM - Năm sx: 2013 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 50 L - Cấp chính xác: 0,1	
48	Bình chuẩn kim loại	- Số: 10025 - Hãng: TBM.,JSM - Năm sx: 2013	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 100 L - Cấp chính xác: 0,1	

		- Nước sx: Việt Nam		
49	Bình chuẩn kim loại	- Số: 20025 - Hãng: TBM.,JSM - Năm sx: 2013 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 200 L - Cấp chính xác: 0,1	
50	Bình chuẩn kim loại	- Số: 055 - Năm SX: 2017 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 10 L - Phạm vi đo: (9,5 ÷ 10,5) L - Độ chia: 0,2 % V _n - Cấp chính xác: 0,2	
51	Bình chuẩn kim loại	- Số: BC50-CNĐN - Năm SX: Ko rõ - Nước SX: Thái Lan	- Kiểu Thang đo - Dung tích: 50 L - Phạm vi đo: (47,5 ÷ 52,5) L - Độ chia: 0,2 % V _n - Cấp chính xác: 0,2	
52	Bình chuẩn kim loại	- Số: BC200-CNĐN - Năm SX: Ko rõ - Nước SX: Thái Lan	- Kiểu Thang đo - Dung tích: 200 L - Phạm vi đo: (190 ÷ 210) L - Độ chia: 0,2 % V _n - Cấp chính xác: 0,2	
53	Bình chuẩn kim loại	- Số: A1 - Hãng sx: Ningbo - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: thang đo chia độ - Phạm vi đo: + (9,5 □ 10,5) L với giá trị độ chia: 0,01 L/vạch + (19 □ 21) L với giá trị độ chia: 0,02 L/vạch - Cấp chính xác: 0,2	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đồng hồ nước lạnh cơ khí đường kính đến 25 mm cấp A, B,C: - Phạm vi đo: đến 3,5 m ³ /h - Sai số: ±(2;5) %
54	Bình chuẩn kim loại	- Số: A2 - Hãng sx: Ningbo - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: thang đo chia độ - Phạm vi đo: + (48 □ 52) L với giá trị độ chia: 0,05 L/vạch + (95 □ 105) L với giá trị độ chia: 0,1 L/vạch - Cấp chính xác: 0,2	
55	Bình chuẩn kim loại	- Số: B1 - Hãng sx: Ningbo - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: thang đo chia độ - Phạm vi đo: + (9,5 □ 10,5) L với giá trị độ chia: 0,01 L/vạch + (19 □ 21) L với giá trị độ chia: 0,02 L/vạch - Cấp chính xác: 0,2	
56	Bình chuẩn kim loại	- Số: B2 - Hãng sx: Ningbo - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: thang đo chia độ - Phạm vi đo: + (48 □ 52) L với giá trị độ chia: 0,05 L/vạch + (95 □ 105) L với giá trị độ chia: 0,1 L/vạch - Cấp chính xác: 0,2	
57	Thiết bị kiểm định công tơ điện 1 pha	- Số: 0808387 - Năm SX: 2008 - Hãng SX: Tranf - Nước SX: Trung Quốc	- Kiểu: TF9100 - Điện áp: (0 ÷ 250) V - Dòng điện: (0,1 ÷ 100) A - Góc lệch pha: -90° ÷ 90°	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với:

			- Cấp chính xác: 0,1 - Kiểu công tơ chuẩn: HC3801 - Số công tơ chuẩn: 0808101 - Cấp cx công tơ chuẩn: 0,05	a) Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha và 3 pha - Phạm vi đo: + U đến 380 V + I đến 100A - Cấp chính xác: 2
58	Thiết bị kiểm định công tơ điện 1 pha	- Số: 1707191 - Năm SX: 2017 - Hãng SX: Haiyan Kaipu - Nước SX: Trung Quốc	- Kiểu: KP-S1000-24 - Điện áp: (0 ÷ 280) V - Dòng điện: (0,001 ÷ 100) A - Góc lệch pha: 0° ÷ 360° - Kiểu công tơ chuẩn: KP-1100 - Cấp cx công tơ chuẩn: 0,05	a) Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha và 3 pha: - Phạm vi đo: + U đến 380 V + I đến 100A - Cấp chính xác: đến 0,5
59	Chuẩn đo lường kiểm định phương tiện đo điện tim	- Số: V08-TB-TC2005/8ĐN - Năm SX: 2007 - Hãng SX: Viện Đo lường - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: EECV-01 - f: (0,01 ÷ 999) Hz - U: (0,01 ÷ 16) mV - Sai số: ±1 %	- Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo điện tim: - Phạm vi đo: 0,05 Hz ÷ 200 Hz 0,1 mV ÷ 9 mV - Sai số: ±5 %
60	Chuẩn đo lường kiểm định phương tiện đo điện não	- Số: V08-TB-TC2005/8ĐN - Năm SX: 2007 - Hãng SX: Viện Đo lường - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: EEV-01 - f: (0,01 ÷ 999) Hz - U: 1 μV ÷ 2,4 mV - Sai số: ±1 %	- Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo điện não - Phạm vi đo: 0,05 Hz ÷ 200 Hz 0,1 μV ÷ 2,4 mV - Sai số: ±5 %
61	Hộp điện trở chuẩn	- Số: 808998 - Hãng SX: Shanghai Karoth - Nước SX: Trung Quốc	- Kiểu: ZX79F - Phạm vi đo: 1 kΩ ÷ 1 TΩ - Cấp chính xác: 0,2	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với:
62	Hộp điện trở chuẩn	- Số: Y05-0835 - Hãng SX: Cropico - Nước SX: Anh	- Kiểu: RBB5-B - Phạm vi đo: 0,01 Ω ÷ 1000 Ω - Độ chính xác: 0,05	a) Phương tiện đo điện trở cách điện: - Phạm vi đo: 1 kΩ ÷ 1 TΩ - Cấp chính xác: đến 1 b) Phương tiện đo điện trở tiếp đất: - Phạm vi đo: (0,01 ÷ 10 000) Ω - Cấp chính xác: đến 1
63	Chuẩn đo lường lưu động kiểm định	- Số: KTĐC-001 - Năm SX: 2017	- Kiểu: TAXI-V1 - Phạm vi đo:	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ,

	Taximet	- Hãng SX: KTĐC - Nước SX: Việt Nam	Quãng đường: $(0 \div 999,999)$ km Thời gian: không giới hạn - Cấp chính xác: 0,5	Kiểm định sau sửa chữa đối với taximet: - Phạm vi đo: + Quãng đường + Thời gian chờ - Sai số: + Quãng đường: $\pm 2\%$ + Thời gian chờ: $\pm 0,2\%$
64	Chuẩn đo lường cố định kiểm định Taximet	- Số: 0113 038 - Năm SX: 2013 - Nước SX: Hàn Quốc	- Kiểu: KSMT - 300 - Đường kính trục đo: 226mm; $\pm 0,2$ mm - Chu vi trục đo: 710 mm; tương ứng với 10 xung - Phạm vi hiển thị quãng đường: $(1 \div 10\,000)$ m	
65	Đồng hồ bấm giây	- Số: 41424745 - Hãng SX: Control Company - Nước SX: Mỹ	- Kiểu: 1021 - Phạm vi đo: $0,001\text{ s} \div 999\text{ h}$ - Độ chính xác: 0,001 s	
66	Nhiệt kế điện tử platin chuẩn	- Số: 321392/1 - Hãng SX: ISOTECH - Nước SX: Anh	- Kiểu: 935-14-16 - Phạm vi đo: $(-100 \div 450) ^\circ\text{C}$	Kiểm định ban đầu đối với nhiệt kế y học thủy tinh - thủy ngân có cơ cấu cực đại: - Phạm vi đo: $(35 \div 42) ^\circ\text{C}$ - Sai số: $+ 0,1 ^\circ\text{C}$ $- 0,15 ^\circ\text{C}$
67	Bộ chỉ thị nhiệt chuẩn cầm tay	- Số: Y16-0518 - Hãng SX: Cropico - Nước SX: Anh	- Kiểu: 3001 - Phạm vi đo: $(-200 \div 1372) ^\circ\text{C}$ - Độ phân giải: $0,001^\circ\text{C}$	Kiểm định ban đầu đối với nhiệt kế y học thủy tinh - thủy ngân có cơ cấu cực đại: - Phạm vi đo: $(35 \div 42) ^\circ\text{C}$ - Sai số: $+ 0,1 ^\circ\text{C}$ $- 0,15 ^\circ\text{C}$
68	Thiết bị kiểm định công tơ điện xoay chiều 1 pha	- Số: SD1709320 - Năm sx: 2017 - Hãng sx: Zhejiang Shengdi Technology Inc. - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: HS-3103 - Phạm vi đo: U: $(0 \div 220)\text{ V}$ I: $(0,1 \div 120)\text{ A}$ - Tần số: $(45 \div 65)\text{ Hz}$ - Góc lệch pha: $(0 \div 359,99)^\circ$ - Cấp chính xác: 0,1	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với a) Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha - Phạm vi đo: U đến 220 V I đến 120 A - Cấp chính xác: đến 0,1.
69	Thiết bị kiểm định công tơ điện xoay chiều 1 pha	- Số: 0512343 - Năm sx: 2005 - Hãng sx: Transf Electronics Technology Co., Ltd - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: TF9112B - Phạm vi đo: U: $(0 \div 250)\text{ V}$ I: $(0,1 \div 100)\text{ A}$ - Tần số: $(45 \div 65)\text{ Hz}$ - Góc lệch pha: $(0 \div 360)^\circ$ - Cấp chính xác: 0,1	b) Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha - Phạm vi đo: U: $(0 \div 220)\text{ V}$ I: $(0,1 \div 120)\text{ A}$ - Cấp chính xác: đến 0,1.
70	Chuẩn dùng để kiểm định phương tiện đo điện tim	- Số: V08-TB-CT 2016/64ĐT	- Kiểu: EECV-01 - Phạm vi đo: f: $(0,01 \div 999)$	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ,

		- Năm SX: 2016 - Hãng SX: Viện ĐL - Nước SX: Việt Nam	Hz U: (0,01 ÷ 16) mV - Sai số lớn nhất cho phép : $\pm 1 \%$	kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo điện tim - Phạm vi đo: f: (0,05 ÷ 200) Hz U: (0,1 ÷ 9) mV - Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 5 \%$
--	--	---	--	---

Trung tâm Khoa học và Công nghệ cam kết các chuẩn đo lường thuộc Mục 2 trên là sở hữu của đơn vị, không thuê, không mượn và không tranh chấp với tổ chức, cá nhân khác. Trung tâm Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước pháp luật với các nội dung đã khai trong đơn này.

Trân trọng./.

*Đính kèm: - Các Giấy chứng nhận hiệu chuẩn của chuẩn đo lường,
 - Quyết định số 60/QĐ-TĐC ngày 13/01/2021 của Tổng cục Tiêu chuẩn
 Đo lường Chất lượng, Quyết định 874/QĐ-TĐC ngày 17/04/2025 của Ủy ban Tiêu chuẩn
 Đo lường Chất lượng Quốc gia*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KLDT.

TTKHCN035-ChungNhanChuan2025.doc/3b.

**KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Phú Tình